

Phân tích lỗi sai học sinh thường gặp khi sử dụng phó từ “就” đứng sau trạng ngữ chỉ thời gian 时间状语之后副词“就”的偏误分析

Hoàng Lộ Dương¹, Cẩm Tú Tài^{2,*}

¹Trường Đại học Trung Sơn, Trung Quốc

²Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận ngày 21 tháng 10 năm 2008

Tóm tắt. Phó từ “就” có nhiều chức năng khác nhau. Trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung khảo sát một số lỗi sai khi học sinh sử dụng phó từ “就” đứng sau trạng ngữ chỉ thời gian. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau thời điểm bắt đầu với cấu trúc “从... /từ ...” và sau một khoảng thời gian được mặc định, học sinh thường không sử dụng từ “就”; chức năng kết nối trong văn bản của “就” cũng thường bị bỏ qua; học sinh Việt Nam thường dùng sai “已经/đã” thay cho “就”; sau cấu trúc “... 的时候/khi...” hoặc “... 以后/sau khi...” lại sử dụng “就”. Nguyên nhân chủ yếu là do sự chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, và do nắm bắt không đầy đủ về tính đa nghĩa của phó từ “就” gây ra.

Từ khoá: Trạng ngữ biểu thị thời gian; phó từ “就”; lỗi sai.

1. Lời dẫn

Phó từ “就” tiếng Hán có rất nhiều chức năng khác nhau, thường được chuyển nghĩa tương đương sang tiếng Việt như “đã”, “thì”, “liền”, “ngay”, “chỉ”, “vèn vèn”, “chính là”, “có những”, “vẫn cứ”, v.v... Đây là một trong những điểm khó của người học tiếng Hán như một ngoại ngữ (ngôn ngữ thứ hai). Trong quá trình dạy học tiếng Hán cho học sinh Việt Nam, chúng tôi đã quan sát được một số lỗi sai học sinh thường mắc phải có liên quan đến việc sử dụng phó từ “就” đặt sau trạng ngữ thời gian. Biểu hiện như sau:

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-38465738.
E-mail: camtutai@yahoo.com

(1) *不过一个星期他想回国了。

(Chưa được một tuần nó muốn về nước).

(2) *老虎苦恼地说它得了病，尾巴痒得要命，整夜就睡不好觉！

(Con hổ đau khổ nói nó bị ốm, đuôi rất ngứa, cả đêm đã chẳng ngủ được!)

(3a) *很久以前，一个砍柴的人去山上砍柴时就听到了一阵歌声。

(Cách đây lâu lắm rồi, một người tiều phu khi lên núi đốn củi đã nghe thấy chuỗi những câu hát).

Trong phạm vi khảo sát những lỗi sai trên đây, bài viết tập trung phân tích làm rõ nguyên nhân phát sinh, đồng thời cũng nêu ra một số gợi ý có liên quan tới việc dạy học tiếng Hán như một ngoại ngữ (ngôn ngữ thứ hai). Hy

vọng nội dung nghiên cứu này, có thể cung cấp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, biên dịch, nghiên cứu và giao tiếp tiếng Hán⁽¹⁾.

2. Chức năng của phó từ “就” sau trạng ngữ chỉ thời gian

Tham chiếu kết quả nghiên cứu trước đây và kết hợp với kết quả quan sát của chúng tôi, phó từ “就” sử dụng sau trạng ngữ thời gian bao gồm các chức năng sau:

2.1. Biểu thị thời gian

Ví dụ:

(4)我在 40 年代时就曾拜读刘先生的著作。

(Trong những năm 40 tôi đã từng đọc các tác phẩm của ông Lưu).

(5)两个多钟头的演出一眨眼就过去了。

(Buổi biểu diễn hơn hai tiếng đồng hồ chẳng mấy chốc đã kết thúc).

Trong hai ví dụ trên, “就” không mang thanh điệu, ngữ nghĩa tập trung vào từ ngữ chỉ thời gian, biểu thị ý chủ quan của người phát ngôn nhận định thời gian hành động, sự việc diễn ra trong thời điểm rất sớm hoặc quãng thời gian diễn ra rất ngắn.

2.2. Chức năng liên kết

Ví dụ

(6)我感到郁闷的时候就会看书。

(Khi cảm thấy buồn tôi lại đọc sách).

(7)在根据地时, 我常见主席, 进城以后就很少有这样的机会了。(Hồi ở căn cứ, tôi thường gặp chủ tịch, sau khi vào thành phố thì rất ít có dịp như vậy).

Trong ví dụ (6), trạng ngữ chỉ thời gian “感到郁闷的时候/ khi cảm thấy buồn” đứng trước “就” thực chất là biểu thị về điều kiện, “就” có chức năng chỉ ra kết quả của điều kiện đó. Do vậy cũng mang chức năng liên kết giống như “就” trong cấu trúc “如果...就...” (nếu... thì...). Ví dụ (7) diễn đạt hai tình huống khác nhau (“常见主席/ thường gặp chủ tịch” và “很少有这样的机会/ rất ít có dịp như vậy”) diễn ra theo trình tự thời gian trước và sau (“在根据地时/ hồi ở căn cứ” và “进城以后/ sau khi vào thành phố”), “就” dùng trong phần câu miêu tả khoảng thời gian phía sau, đảm nhận chức năng liên hệ tới sự việc trong khoảng thời gian phía trước.

2.3. Biểu thị phạm vi

Ví dụ

(8)我从小到大就想当老师。(Từ khi còn bé cho đến lúc trưởng thành tôi chỉ mong muốn được làm giáo viên).

(9)你去年就回过一趟家, 快把家给忘了。(Thi Quan Kiềm, 1988).

(Năm ngoái anh chỉ về nhà được một lần, sắp quên hẳn cái nhà này rồi).

Trong ví dụ (8), “就” buộc phải đọc nhấn mạnh, ngữ nghĩa tập trung vào danh từ “老师/ giáo viên”, đảm nhận chức năng qui định phạm vi ngành nghề (chỉ muốn làm giáo viên, không muốn làm nghề gì khác). Trong ví dụ (9), “就” cũng phải đọc nhấn mạnh, nghĩa tập trung vào từ “一趟/ một lần” để hạn chế về mặt số lượng⁽²⁾.

2.4. Biểu thị ngữ khí

Ví dụ

(10)请您告诉老张, 我明天就不去了, 请他原谅。(Thi Quan Kiềm, 1988)

⁽¹⁾ Bài viết đã được giáo sư Chu Tiêu Bình, Trường Đại học Trung Sơn, Trung Quốc đóng góp ý kiến. Xin trân trọng cảm ơn! Phần lớn ngữ liệu sử dụng trong khảo sát được chúng tôi trích dẫn từ nguồn ngữ liệu nghiên cứu tiếng Hán hiện đại của Trường Đại học Bắc Kinh.

⁽²⁾ “就” trong hai ví dụ này được đọc nhấn mạnh để diễn đạt ngữ khí khẳng định, tuy vậy không ảnh hưởng đến chức năng qui định về phạm vi vốn có của nó.

(Anh nói hộ với anh Trương, mai tôi không đi nữa, mong anh ấy thông cảm).

(11) 一个技术含量高、附加值高、市场前景好的产品，往往能成为一个企业新的利润增长点，甚至成为一个企业扭亏和新生的契机。德阳市的国有工业企业这些年**就**紧紧扭住新的利润增长点不放，不停顿地搞技改，从而保持了盈利状态。(Một sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, giá trị phụ gia cao, khả năng tiêu thụ tốt sẽ trở thành một đối tượng sinh lợi nhuận mới cho doanh nghiệp, thậm chí còn trở thành cơ hội giúp cho doanh nghiệp thoát khỏi thua lỗ và trở lại. Các doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh thành phố Đức Dương những năm gần đây đã nắm chắc đối tượng này, không ngừng cải tiến kỹ thuật, từ đó luôn duy trì được doanh thu).

Chúng tôi đồng ý với quan điểm của Thi Quan Kiềm (1988) nhận định “**就**” trong dạng ví dụ (10) biểu thị ngữ khí khẳng định [1]. (“**就**”表肯定语气). Trong ví dụ (11), “**就**” giúp gắn kết chủ ngữ của câu là “国有工业企业” (các doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh) với thành phần vị ngữ phía sau, ngoài ra còn có tác dụng biểu thị ngữ khí khẳng định. Căn cứ theo ví dụ trong sách ngữ pháp 《现代汉语八百词》(800 từ tiếng Hán hiện đại) của Lã Thúc Trương (1996) đã nêu, trong câu “老赵**就**学过法语, 你可以问他” (Ông Triệu học tiếng Pháp đấy, anh có thể hỏi ông ấy) [2], từ “**就**” có chức năng gia tăng ngữ khí khẳng định, giúp cho chủ ngữ của câu phù hợp với điều kiện mà vị ngữ đề cập tới. Sau khi tham khảo cách giải thích này, chúng tôi nhận định từ “**就**” trong câu “德阳市的国有工业企业这些年**就**紧紧扭住新的利润增长点不放...” (Các doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh thành phố Đức Dương những năm gần đây đã nắm chắc đối tượng này...) cũng có cùng chức năng như vậy. Tuy nhiên quan sát từ tổng thể ngữ cảnh, ví dụ (11) có cấu trúc dạng “quan điểm - chứng thực” với “一个技术含量高... 新生的契机”(Một sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao...trở thành cơ hội...) là quan điểm được đưa ra, “德阳市的... 保持了盈利状态” (thành phố Đức

Dương... duy trì được doanh thu) là sự chứng thực. Vì vậy “**就**” ngoài mang ngữ khí khẳng định ra, còn kiêm thêm chức năng liên kết trong đoạn văn.

Mặc dù chức năng của phó từ “**就**” sau trạng ngữ thời gian là khá đa dạng, nhưng trong ngữ liệu khảo sát (khoảng hơn 800.000 chữ) của học sinh mà chúng tôi thu thập được, “**就**” chủ yếu biểu thị thời gian và đảm nhận chức năng liên kết. Căn cứ theo kiểu lỗi sai, chúng tôi nhận thấy có dạng lỗi sai do thiếu từ, lỗi sai do dùng thừa từ và lỗi sai do dùng sai từ. Phân tích cụ thể như sau:

3. Phân tích lỗi sai

3.1. Lỗi sai do thiếu từ

3.1.1. Thiếu từ “**就**” để biểu thị thời gian

Nhìn từ góc độ biểu đạt ý, người phát ngôn khi muốn biểu đạt ý chủ quan về thời gian sự việc, hành động diễn ra sớm, nhanh chóng, thông thường sẽ sử dụng tới phó từ “**就**”. Nhưng nhìn từ góc độ ngôn ngữ học, những trường hợp dưới đây buộc phải sử dụng “**就**”:

Sau trạng ngữ biểu thị thời gian khởi điểm như cấu trúc “从/自.....(起/开始)/bắt đầu từ...”, buộc phải phải sử dụng “**就**”. Trong nhận thức của chúng ta, thời gian khởi điểm không phải thời gian tĩnh mà là thời gian động, nếu so sánh thời gian bắt đầu sau cấu trúc “从/自” với thời gian tiếp ngay sau đó thì rõ ràng là sớm hơn. Do vậy, khi người phát ngôn dùng kết cấu “**就**”, bất luận họ có biểu đạt ý chủ quan là thời gian sớm hay không thì vẫn buộc phải dùng “**就**”. Thử so sánh các ví dụ dưới đây:

(12a) 三峡工程 17 年, 17 年的工期打从第一天开始**就**使用着倒计时的方法。

a) Công trình Tam Hiệp xây dựng trong 17 năm, thời gian thi công 17 năm đã sử dụng cách tính ngược ngay từ ngày đầu thi công.

(12b) *三峡工程 17 年, 17 年的工期打从第一天开始使用着倒计时的方法。

b) Công trình Tam Hiệp xây dựng trong 17 năm, thời gian thi công 17 năm sử dụng cách tính ngược ngay từ ngày đầu thi công.

Cần phải chú ý rằng, nếu xuất hiện thời gian kết thúc ngay sau thời gian khởi điểm với kết cấu “从... 到... /từ... đến...”, thì sau đó hoặc không cần sử dụng “就”, hoặc tuy có dùng nhưng “就” không biểu thị thời gian. Nếu câu (12a) được sửa thành câu (12c) như dưới đây thì lại trở thành câu sai:

(12c) *三峡工程 17 年, 17 年的工期打从第一天开始到最后一天 **就** 使用着倒计时的方法。

c) Công trình Tam Hiệp xây dựng trong 17 năm, thời gian thi công 17 năm ngay từ ngày đầu đến ngày cuối cùng thì sử dụng cách tính ngược.

Xem lại ví dụ (8) đã nêu ở phần trước, từ “就” trong câu “我从小到大 **就** 想当老师/từ bé đến lớn tôi chỉ mong muốn được làm giáo viên”, tuy xuất hiện sau “从... 到... /từ... đến...” nhưng chức năng của “就” là qui định về phạm vi, chứ không phải biểu thị thời gian.

Nếu trong trạng ngữ thời gian xuất hiện các từ qui định thời gian như “仅/chi、只/chi、才/mới、只有/chi có、不过/nhưng”, thì sau đó buộc phải sử dụng thêm “就”.

(13a) 仅一个多月, **就** 把这个纷乱复杂、长达 6 年之久的问题解决了。

a) Chỉ hơn một tháng, đã giải quyết được vấn đề phức tạp kéo dài suốt 6 năm.

(13b) *仅一个多月, 把这个纷乱复杂、长达 6 年之久的问题解决了。

b) Chỉ hơn một tháng, giải quyết được vấn đề phức tạp kéo dài suốt 6 năm.

(14a) “呼啦圈”才呼啦了一两个月 **就** 消失得无影无踪了。

a) Môn lắc vòng mới chỉ nổi lên được vài tháng thì biến mất.

(14b) * “呼啦圈”才呼啦了一两个月消失得无影无踪了。

b) Môn lắc vòng mới chỉ nổi lên được một hai tháng biến mất.

Hai trường hợp trên học sinh không sử dụng từ “就”, sẽ dẫn đến lỗi sai do thiếu từ, tương tự như ví dụ (1) và các ví dụ dưới đây:

(15) *他们结婚时, 我们都祝“百年好合”, 不过, 只过了六个月, 他们离婚了。

(Khi họ kết hôn, chúng tôi đều chúc “trăm năm hạnh phúc”, nhưng chỉ được sáu tháng, họ ly dị).

(16) *在我的生活当中, 有一句话是我从中学时最喜欢说, 也是最喜欢听的。

(Trong cuộc sống, có một câu mà tôi thích nói nhất từ hồi còn học phổ thông, cũng là câu tôi thích nghe nhất)

(17) *在中国, 人们从古代时候开始写汉字。

(Ở Trung Quốc, từ thời cổ đại mọi người bắt đầu viết chữ Hán)

(18) *爸爸和妈妈都是越南中部的人, 可是妈妈从小搬家到越南南部生活, 所以她不会说她故乡的方言。

(Bố mẹ đều là người miền Trung Việt Nam, nhưng từ nhỏ mẹ chuyển đến sống ở miền Nam nên bà không biết nói tiếng quê nhà).

Những lỗi sai trên đây thường xảy ra đối với học sinh học tiếng Hán ở giai đoạn sơ cấp và đầu trung cấp. Nguyên nhân xuất hiện lỗi sai chủ yếu là do học sinh chưa xác lập được mối liên hệ giữa phó từ “就” với các từ biểu thị thời gian khởi điểm như “从... /từ...” và các từ hạn định thời gian như “仅/chi、只/chi、才/mới、只有/chi có、不过/nhưng”. Khi đã nắm bắt được các mối liên hệ kể trên, kiểu lỗi sai này sẽ được khắc phục. Ngoài ra, còn có nguyên nhân đến từ sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Trong tiếng Việt, sau cụm từ biểu thị mốc thời gian “từ (khi)...” thường sử dụng phó từ “đã”, có nét nghĩa tương đương với “已经/dã” trong tiếng Hán, nhưng trong phương thức diễn đạt của tiếng Hán lại cần dùng tới “就”. Ví dụ:

(19) 从 小 我 **就** 喜欢 汉语。

Dịch từ: 从小我 **已经** 喜欢 汉语。

Dịch nghĩa: 我从小**就**喜欢汉语。

Học sinh học tiếng Hán ở giai đoạn đầu thường áp dụng đặc điểm này từ tiếng Việt vào tiếng Hán, do vậy không phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Hán.

3.1.2. Thiếu từ “就” biểu thị sự gắn kết

Theo nghiên cứu của Hứa Quyên (2003), nghĩa cơ bản của phó từ “就” là biểu thị mối liên hệ trước sau [3] (副词“就”的基本义是表“前后相承”。)。

Chúng tôi nhận thấy, khi “就” biểu thị mối liên hệ trước sau sẽ xuất hiện cách dùng sau: nếu thời gian A tồn tại một tình huống a, theo sự dịch chuyển của thời gian, đến thời gian B, tình huống không còn là a nữa mà chuyển thành b (tình huống b có thể sẽ trái ngược với a, cũng có thể có mức độ cao hơn a), như vậy, khi miêu tả tình huống b trong khoảng thời gian B, thường sử dụng “就” để tạo mối liên hệ trước và sau. Ví dụ:

(20)我是学生的时候，也喜欢睡懒觉。工作以后，这个毛病**就**改了。(北大版新一代对外汉语教材·基础教程系列之《博雅汉语 I》/Hán Ngữ Bác Nhã. I, tr 135)

(Khi là học sinh tôi cũng thích dậy muộn. Sau khi đi làm, tật này đã được sửa.

(21)慢慢的把宅门都串净，他又串了个第二回，这次可**就**已经不很灵验了。

(Dần dần các nhà đều đến “hỏi thăm” hết, anh ta lại quay vòng lần thứ hai, nhưng lần này không còn được hiệu nghiệm nữa) (Lão Xá “Tuồng Lạc đà”).

(22)薄薄透明的灰水似遮掩不住墙壁的瑕疵，然而在干涸凝结后**就**一片洁白耀眼了。

(Lớp nước vôi mỏng màu trắng nhờ tựa như không đủ để che đi những vết ố bám đầy trên tường, nhưng sau khi khô lại, liền hiện ra một mảng sáng lóa đến chói mắt) (Vương Sóc “Tình yêu của tôi mãi rời xa”).

Ví dụ (20) xuất hiện trong giáo trình Hán ngữ sơ cấp, thời gian trước và sau (“是学生的

时候/khi tôi còn là học sinh” và “工作以后/sau khi đi làm”), tình huống trước và sau (“喜欢睡懒觉/thích dậy muộn” và “毛病就改了/tật đã được sửa”) đều được thể hiện rất rõ. Ví dụ (21) sau khi nói rõ anh chàng Tuồng đã hoàn toàn sa ngã, bịa chuyện để lừa tiền người thân, lần đầu thành công, nhưng lần thứ hai thì không hiệu nghiệm nữa. Lão Xá đã sử dụng “就” sau “这次/lần này” để tạo nên mạch liên kết. Trong ví dụ (22), trước khi nước vôi “khô lại” có thể nhìn thấy những vết ố trên tường, sau khi nước vôi đã khô, bức tường đã sáng lóa lên, tình huống trước và sau tạo nên sự đối lập, “就” được dùng ở tình huống sau. Nếu bỏ đi phó từ “就” trong ví dụ trên, nội dung câu văn tuy không bị ảnh hưởng quá nhiều, nhưng các phân câu sẽ thiếu đi mối liên hệ kết dính. Do vậy, chúng ta có thể thấy được tác dụng kết nối của từ “就” trong văn cảnh.

Học sinh thường gặp không ít khó khăn trong việc nắm bắt và vận dụng đúng chức năng liên kết của phó từ “就”, do vậy đã phát sinh lỗi sai do thiếu từ dưới đây:

(23)*.....介绍一下，先下雨的时候，家里阳台玻璃窗的雨滴和外边风景连在一起看的话，是平静的气氛。情况变成下雪的时候，整个世界完全变成了白色的王国。

(... Xin giới thiệu, vào những ngày mưa, nếu cùng ngắm nhìn những hạt nước mưa đọng trên cửa sổ ban công, cộng thêm phong cảnh bên ngoài, ta sẽ thấy được một khung cảnh rất yên tĩnh. Cùng khung cảnh đó trong ngày tuyết rơi, cả thế giới biến thành một vương quốc ngập tràn màu trắng)

(24)*昆明的天气很好是很好，但是很奇怪。早上的时候天气很冷，所以必须多穿衣服。早上慢慢过去，到下午的时候，天气比较好了。

(Thời tiết ở Côn Minh dễ chịu thật đấy, nhưng rất lạ. Buổi sáng tiết trời lạnh, vì vậy phải mặc nhiều áo. Buổi sáng chậm chậm trôi đi, chiều xuống, thời tiết khá hơn).

Hai ví dụ trên chúng tôi thu thập được từ ngữ liệu của học sinh có trình độ trung cấp. Có thể thấy được lỗi sai do thiếu từ “就” trong nội dung diễn đạt. Ở những chỗ có \wedge cần phải bổ sung phó từ “就” thì đoạn văn mới có sự gắn kết chặt chẽ.

3.2. Lỗi dùng sai từ

Lỗi dùng sai từ có liên quan đến “就” đứng sau trạng ngữ biểu thị thời gian, chủ yếu có 2 trường hợp dưới đây:

3.2.1. Dùng sai từ “就” để thay cho phó từ khác. Như ví dụ (2) và các ví dụ sau:

(25) * “投资”在固定资产，例如房地产、机器、汽车等，然后让其他人来出租，时时我们就能得来租金。

(“Đầu tư” vào bất động sản, ví dụ như phòng ốc, máy móc, xe hơi..., sau đó cho người khác thuê, lúc nào mình đã có thể kiếm được tiền).

(26) * 我还记得以前，我们同班的时候，我每天早上就叫醒她。

(Tôi vẫn còn nhớ trước đây, khi chúng tôi còn chung học, sáng nào tôi đã đánh thức cô ấy).

(27) * (我没有求过爸爸妈妈带着我去国外旅游，但我心窝儿里一直很希望有这么难得的机会。) 直到四年前，我的这个愿望就实现了。

(“Tôi chưa từng đòi bố mẹ đưa tôi đi du lịch nước ngoài, nhưng trong lòng vẫn luôn mong có được cơ hội đó”. Mãi đến cách đây 4 năm, ước nguyện này của tôi đã thành hiện thực).

(28) * 他花了一天在田里，差不多下午五点他就回家，他觉得很累。

(Ông ấy mất cả ngày trời ở ngoài đồng, khoảng 5 giờ chiều ông ấy đã về, cảm thấy mệt mỏi vô cùng).

Trong ví dụ (2), “整夜/cả đêm” biểu đạt thời gian dài, còn “就” lại biểu thị ý chủ quan

của người nói cho rằng thời gian ngắn, gây ra sự mâu thuẫn về mặt ý nghĩa, “就” cần sửa thành “都/đều”. Bởi vì phó từ “都/đều” có thể biểu thị ý “trong một quãng thời gian liên tục, mỗi thời điểm đều có một đặc trưng nào đó tương đồng [4]” (在某一连续的时间段中每一个时间点都具有某种相同的特征) (Trương Á Quân, 2002). Tương tự, phó từ “就” trong các ví dụ (25), (26) cũng đều phải đổi thành “都/đều”.

Trong ví dụ (27) “一直/vẫn luôn” diễn đạt sự mong chờ được đi du lịch nước ngoài, “直到四年前/mãi đến bốn năm trước đây”, sự chờ đợi đó cuối cùng đã được thực hiện. “一直/vẫn luôn” ám chỉ quãng thời gian phải chờ đợi là khá dài, còn “就” lại biểu thị ý chủ quan cho rằng quãng thời gian ngắn. Như vậy ý nghĩa có sự mâu thuẫn với nhau, “就” cần được đổi thành “才/mới” hoặc “终于/cuối cùng”. Trong ví dụ (28), các cụm từ “花了一天/mất một ngày trời”, “觉得很累/cảm thấy mệt mỏi vô cùng” diễn đạt ý thời gian lao động rất dài, do vậy, “差不多下午五点/khoảng 5 giờ chiều” thì nên hiểu là thời gian đã muộn, phía sau phải dùng tới từ “才/mới” để phối hợp, không phải là từ “就”.

Trên đây là các lỗi sai của học sinh thuộc trình độ trung, cao cấp. Chúng tôi đã thử nghiệm phương pháp chỉ ra lỗi sai và yêu cầu học sinh giải thích. Học sinh cũng đều hiểu được ý nghĩa các từ và cụm từ như “整夜/cả đêm”, “时时/lúc nào”, “每天早上/sáng nào”, “直到四年前/mãi đến cách đây bốn năm”, “差不多下午五点/khoảng 5 giờ chiều”, nhưng lại không nói rõ được lý do vì sao không thể sử dụng từ “就”. Điều này cho thấy, sự tri nhận của học sinh về phó từ “就” mang chức năng biểu thị thời gian là rất mơ hồ. Trong dạy học tiếng Hán, phó từ “就” thường xuất hiện khá sớm trong các giáo trình. Giáo viên cũng thường dùng những mẫu câu đơn giản và điển hình để giải thích chức năng của phó từ này. Ví dụ: “他早上六点就起床了/sáu giờ sáng anh ấy đã thức dậy”, “那儿不远，一个小时就能到

/nơi đó không xa, một tiếng đồng hồ là đến”. Nội dung và phương pháp nêu trên tuy phù hợp với đặc điểm dạy học ở giai đoạn sơ cấp, nhưng đồng thời cần tính đến trình độ của học sinh từng bước được nâng cao, việc sử dụng ngôn ngữ sẽ không chỉ dừng lại ở cấu trúc câu đơn giản như “*时间点 / 时间段 + 就 + VP*” (thời điểm/quãng thời gian + VP), hình thức biểu đạt về thời gian đi kèm với từ “*就*” ngày càng trở nên phức tạp hơn. Việc xuất hiện những lỗi sai như mục (2.2.1) nêu trên cho thấy, trong quá trình dạy học phải chú ý hai điểm: một là tổng kết lại cách dùng của từ “*就*” vào lúc thích hợp, hai là tăng cường khâu so sánh, giúp học sinh phân định rõ phía sau những từ hoặc cụm từ chỉ thời gian dài hay muộn thì chỉ có thể sử dụng phó từ “*才/mới*” hoặc “*都/đều*”, phía sau những từ hoặc cụm từ chỉ thời gian ngắn hay sớm thì cần phải sử dụng phó từ “*就*”.

3.2.2. Lỗi sai do dùng phó từ khác thay thế phó từ “*就*”

Thường gặp nhất là lỗi sử dụng phó từ “*已经*” thay cho “*就*”. Ví dụ:

(29) * 小时候我已经喜欢看书了。

(Từ nhỏ tôi đã thích đọc sách).

(30) * 从小我已经喜欢看电影，尤其是西游记。

(Từ nhỏ tôi đã thích xem phim, nhất là phim Tây Du Ký).

(31) * 从小时候我已经对汉语很感兴趣。

(Từ nhỏ tôi đã thích tiếng Hán).

(32) * 虽然我从上小学已经可以自己坐公共汽车去上学了，但是从上幼儿园到工作，爸爸还是常常送我。

(Tuy tôi đã có thể đi xe buýt đến trường từ hồi học cấp 1, nhưng từ khi đi nhà trẻ đến khi đi làm bố vẫn thường xuyên đưa đón tôi).

Nguyên nhân phát sinh các lỗi sai trên đây là do “*từ “đã” trong tiếng Việt khi đứng trước động từ có thể biểu đạt ý hành động xảy ra sớm, phía trước thường có từ chỉ thời gian, tương*

*đương với từ phó từ “就” trong tiếng Hán [5]” (越南语中的 “ *đã* ” 位于动词前时可以表示动作发生得早，前面常常有时间词，相当于汉语的时间副词“*就*”)。 Ví dụ:*

(33) Năm 15 tuổi anh ấy đã thi đỗ đại học.

(Hà Lê Kim Anh, 2006)

Dịch nghĩa: 他 15 岁那年就考上大学了。

Tìm hiểu thêm trong một số sách công cụ, chúng tôi phát hiện từ “*đã*” tiếng Việt thường được chuyển dịch sang từ “*已经*” trong tiếng Hán. Như vậy, từ “*đã*” trong tiếng Việt khi dịch sang tiếng Hán tương ứng với hai phó từ “*已经*” và “*就*”, nhưng trường hợp dịch thành “*已经*” thường xuất hiện nhiều hơn. Hơn nữa, khả năng nhận biết cách dùng “*已经*” cũng đơn giản hơn từ “*就*”. Do vậy, học sinh Việt Nam thường nhầm lẫn khi sử dụng “*已经*” thay cho “*就*”. Lỗi này thường gặp ở giai đoạn sơ và đầu trung cấp, đến giai đoạn cuối trung và cao cấp tần số xuất hiện có xu hướng giảm xuống.

Chúng tôi nhận định, trong quá trình dạy học, sau khi học hai phó từ “*已经*” và “*就*”, giáo viên nên có sự so sánh, nhấn mạnh, giúp học sinh phòng tránh những lỗi sai kể trên.

3.3. Lỗi sai do thừa từ

Chúng tôi phát hiện, học sinh thường mắc lỗi dùng thừa từ “*就*” sau cấu trúc “*……时/时候 /lúc/khi…*” hoặc “*… 后 / 之后 / 以后 /sau khi…*”. Quan sát lại ví dụ 3a đã nêu ở phần trên và các ví dụ dưới đây:

(34a) * 她长得很漂亮，穿衣服的时候就衣着讲究。

(Cô ấy rất xinh, khi ăn mặc đã rất cầu kỳ).

(35a) * (在小学，我们都学到哥伦布是一个非常好的人，没有他，就没有今天的美国。) 哥伦布进入新大陆以后，就遇到了很多土著， …

(“Hồi tiểu học, chúng tôi đều được học Cô-lôm-bô là người rất tuyệt vời, không có ông thì đã không có nước Mỹ ngày nay”. Sau khi Cô-

lôm-bô tiến vào đại lục mới, đã gặp rất nhiều thổ dân...).

(36a)*(我的家有四口人, 爸爸、妈妈、弟弟和我。我们全家都是在越南出生的。爸爸和妈妈都会说很多语言, 他们会说越南语、英语、汉语和闽南语。)我爸爸来到广州之后就学会了说粤语。

(“Nhà tôi có bốn người, bố, mẹ, em trai và tôi. Cả gia đình tôi đều sinh ra ở Việt Nam. Bố và mẹ đều biết nói rất nhiều thứ tiếng, gồm tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Hán và tiếng Phúc Kiến”. Bố tôi sau khi đến Quảng Châu đã học được tiếng Quảng Đông).

Trong bốn ví dụ nêu trên đều cần lược bớt từ “就”. Theo ý kiến của nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán Thiệu Kính Mẫn (1990) phân tích: phó từ “就” có tính chất liên kết đa chiều, có thể liên kết các đối tượng được đem ra so sánh trong cùng một câu, hoặc liên kết các đối tượng so sánh ngầm trong câu. Cụ thể như trong cấu trúc “... 时候/以后 就...” (lúc/sau khi... thì...) thường tiềm ẩn nghĩa đối lập, nếu hiểu theo nghĩa đầy đủ thì sẽ là “不/没...的时候不/没..., ...的时候 就...” (lúc chưa... thì chưa...) và “...以前不/没..., ... 以后 就...” (trước khi... thì chưa..., sau khi... thì...) [6]/(副词“就”具有“多联”性质, 即它在语义上除联系句中的被比较项外, 还联系在句中 没有显现而仅仅在意念中潜在的比较项。具体到“...时候/以后就...”中, 常常隐含着对立情况, 若补出潜在对立情况, 可为: “不/没...的时候不/没..., ...的时候就...”, 以及“...以前不/没..., ...以后就...”). Như vậy, với các ví dụ trên có thể bổ sung nghĩa như sau:

(3b)砍柴的人没去山上时什么歌声也没听到, 去山上砍柴时就听到了一阵歌声。

(Khi người tiều phu chưa đi lên núi thì chưa nghe thấy tiếng hát, khi lên núi đốn củi thì mới nghe thấy).

(34b)*她长得很漂亮, 不穿衣服的时候不讲究衣着, 穿衣服的时候就讲究衣着。

(Cô ấy rất xinh, khi chưa mặc quần áo thì chưa để ý gì, nhưng khi ăn mặc vào thì rất cầu kỳ).

(35b)哥伦布进入新大陆以前, 没遇到过土著, (哥伦布)进入新大陆以后, 就遇到了很多土著。

(Trước khi tiến vào lục địa mới, Cô-lôm-bô chưa từng gặp thổ dân, sau khi tiến vào thì ông gặp nhiều thổ dân).

(36b)我爸爸来广州以前不会粤语, 来广州以后就学会了粤语。

(Trước khi đến Quảng Châu bố tôi không biết tiếng Quảng Đông, sau khi đến Quảng Châu ông đã học được tiếng Quảng Đông).

Nếu muốn giữ nguyên từ “就” trong các ví dụ (3a), (35a) và (36a), cần sửa đổi, bổ sung thành cách diễn đạt như các câu (3b), (35b) và (36b) cho phù hợp với sắc thái biểu đạt và quy tắc ngữ pháp tiếng Hán. Riêng ví dụ (34b) thì không thể xuất hiện, bởi không thể nói “不穿衣服的时候/ khi chưa mặc quần áo...”. Đây chính là nguyên nhân của lỗi sai trong ví dụ (34a).

Ngoài ra, nguyên nhân của lỗi sai thừa từ trong ví dụ (3a) và (35a) còn biểu hiện ở chỗ danh từ tân ngữ “歌声/ câu hát” và “土著/ thổ dân” trong kết cấu động tân đứng sau “就” tạo nên cảm giác đơn độc vì thiếu sự phối hợp giải thích. Câu văn chỉ tồn tại khi chúng ta lược bỏ từ “就” đi. Nếu muốn giữ nguyên từ “就” thì phải bổ sung thêm các thông tin khác liên quan đến các tân ngữ “歌声” và “土著”. Ví dụ:

(3c)很久以前, 民间就在传言那座山上时不时地能听见有人唱歌。一天, 一个砍柴的人去山上砍柴时就听到了一阵歌声。

(Đã lâu lắm rồi, trong dân gian lưu truyền rằng trên ngọn núi nọ đôi lúc nghe thấy tiếng người hát. Một hôm, có người tiều phu khi lên núi đốn củi đã nghe thấy tiếng hát).

(35c)事实上, 在哥伦布进入新大陆之前, 那儿并非荒无人烟, 而是生活着许多土著。哥伦布进入新大陆以后就遇到了很多土著。

(Thực ra, trước khi Cô-lôm-bô đặt chân lên lục địa mới, ở đó không hẳn là nơi hoang sơ mà đã có rất nhiều thổ dân sinh sống. Sau khi Cô-

lôm-bô tiến vào lục địa mới liền gặp rất nhiều thổ dân).

Như vậy, “就” trong các ví dụ trên tương tự như từ “就” trong ví dụ (11), cùng mang ngữ khí khẳng định, đồng thời còn kiêm thêm chức năng kết nối trong đoạn văn.

Để làm rõ thêm, chúng ta tiếp tục quan sát kiểu câu sai dưới đây:

(37) * (想到婚礼, 小南就问王老师来教他几句吉祥话。小南一学到就急地跑去婚礼。) 到婚礼的时候, 他就见到那两位夫妇, 他就高兴的讲出他刚学的话, “过生日!” (讲完了, 看完大家的表情就知道, 他讲错话了。)

(“Nghĩ đến lễ cưới, Nam đã nhờ thầy giáo dạy cho vài câu chúc mừng. Vừa học xong, Nam liền chạy ngay đến đám cưới”. Lúc đến nơi tổ chức đám cưới, cậu đã gặp ngay cô dâu chú rể, cậu ta liền vui vẻ nói “过生日! / sống tốt!” (nói xong, nhìn nét mặt của mọi người, cậu ta biết là đã nói sai)

Trong ví dụ trên, có ba sự việc diễn ra tiếp nối nhau: đến nơi tổ chức đám cưới, gặp cô dâu chú rể và nói lời chúc mừng. Học sinh đã sử dụng từ “就” giữa mỗi cặp sự việc, đồng thời lại thêm từ chỉ thời gian “的时候/lúc” vào sau sự việc thứ nhất. Trong tình huống này, sau trạng ngữ thời gian không nên dùng “就”, chỉ nên giữ lại từ “就” giữa sự việc thứ hai và thứ ba.

Quan sát cách thức sử dụng của học sinh, chúng tôi nhận thấy dạng câu sai khi sử dụng từ “就” có thể khái quát thành công thức: “VP1 + 的时候/以后 (,) + 就 + VP2” (Lúc/sau khi + VP1 “,” + 就 + VP2)⁽³⁾. Công thức này rất giống với công thức “VP1 + 就 + VP2” mà học sinh vẫn thường xuyên sử dụng. Trong công thức “VP1 + 就 + VP2”, từ “就” biểu đạt hai sự việc xảy ra nối tiếp nhau theo trình tự trước - sau. “VP1” đứng trước “就” xảy ra trước “VP2” đứng phía sau “就”. Chúng tôi nhận

định, học sinh khi sử dụng “就” vừa muốn biểu đạt quan hệ tiếp nối, vừa muốn biểu đạt thời gian trước và sau của hai hành động, do vậy đã thêm vào sau “VP1” các từ “后 / 之后 / 以后” (sau khi). Nhưng trong một số trường hợp sau khi thêm “后 / 之后 / 以后” (sau khi) vào sau “VP1”, cấu trúc câu sẽ thay đổi thành “VP1 + 以后 + 就 + VP2” (sau khi + VP1 + 就 + VP2), có khả năng “就” sẽ không còn tác dụng liên kết hai kết cấu động từ “VP1” và “VP2” nữa, mà sẽ giống như từ “就” trong ví dụ (7), nó chỉ có tác dụng liên kết ý trước và ý sau trong đoạn văn, và phải phù hợp với ngữ cảnh của đoạn văn. Như vậy, nghĩa của câu văn có từ “就” mới được lý giải chính xác. Ngoài ra, giữa “VP1” và “VP2” có mối quan hệ trước sau về mặt thời gian, học sinh vừa muốn sử dụng “就” để biểu đạt quan hệ tiếp nối, lại vừa muốn biểu đạt “VP1” là bối cảnh thời gian của “VP2”, nên đã dùng thêm kết cấu “... 的时候” (lúc/khi...) sau “VP1”. Như vậy, lỗi sai dùng “就” sau trạng ngữ thời gian như đã phân tích ở trên cũng chính là lỗi sai khi thêm các kết cấu “后/以后 / 之后” (sau khi) hoặc “... 的时候” (lúc/khi...) sau “VP1”. Bất kể thuộc về kiểu lỗi sai do thừa từ ở dạng nào, thì nguyên nhân chủ yếu vẫn là do tính chất phức tạp của cách dùng phó từ “就”, đặc biệt là tính “liên kết đa chiều” tiềm ẩn trong từ “就” gây ra. Đây chính là một trong những điểm khó đối với học sinh, và dễ phát sinh lỗi sai khi sử dụng.

4. Tiểu kết

Xuất phát từ thực trạng dạy học tiếng Hán, chúng tôi đã khảo sát đặc điểm các lỗi sai, tìm hiểu về nguyên nhân phát sinh có liên quan đến cách sử dụng phó từ đa chức năng “就” ở vị trí đứng sau trạng ngữ biểu thị thời gian. Kết quả cho thấy, sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, khả năng tri nhận và tính đa nghĩa của bản thân từ “就” là những yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng phó từ “就” của học sinh, từ đó gây ra các lỗi sai có liên quan. Chúng tôi cho rằng, trong

⁽³⁾ VP: là kết cấu động từ, hoặc còn có tên gọi là đoạn ngữ động tân.

quá trình dạy học, nếu giáo viên chỉ giảng giải chức năng ngữ pháp, cách sử dụng của từ “就” một cách đơn giản thì vẫn chưa đầy đủ, mà nên tăng cường nghiên cứu đối chiếu phó từ “就” với các phương thức diễn đạt trong tiếng Việt, đặc biệt là chức năng biểu đạt thời gian và chức năng liên kết, từ đó ứng dụng kết quả nghiên cứu vào trong quá trình dạy học.

Trên đây mới chỉ là những nội dung đề cập chưa được đầy đủ, chúng tôi mong muốn tiếp tục được trao đổi cùng các chuyên gia, đồng nghiệp để có được kết quả nghiên cứu hoàn chỉnh hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Shi Guanqian, A Study on “就” as an Adverb of Time, *Research and Exploration about Chinese Grammar*, Beijing University Press, Beijing, 1988. (施关淦, 试论时间副词“就”[A]. 语法研究和探索 [C]. 北京: 北京大学出版社, 1988).
- [2] Lu Shuxiang, *Eight Hundred Function Words in Modern Chinese*, The Commercial Press, Beijing, 1996. (吕叔湘, 现代汉语八百词[M]. 北京: 商务印书馆, 1996).
- [3] Xu Juan, *Study on Grammaticalization and Semantics of “就”*, Master’s Degree Thesis in Shanghai Normal University, 2003. (许娟, 副词“就”的语法化历程及其语义研究[D], 上海师范大学硕士学位论文, 2003).
- [4] Zhang Yajun, *Chinese Adverbs and Their Functions of Limitation and Description*, Anhui Education Press, Hefei, 2002. (张亚军, 副词与限定描状功能[M]. 合肥: 安徽教育出版社, 2002).
- [5] Hà Lê Kim Anh, *Acquisition of Chinese “了” by Vietnamese students*, Doctor’s Degree Thesis in Sun Yat—sen University, 2006. (何黎金英, 越南学生汉语“了”习得研究[D]. 中山大学博士学位论文, 2006).
- [6] Shao Jingmin, A study on the Semantic Point of Chinese Adverbs, *Chinese Grammar Essays*, East China Normal University Press, Shanghai, 1990. (邵敬敏, 副词在句法结构中的语义指向初探[A]. 汉语论丛[C]. 上海: 华东师范大学出版社, 1990).

An analysis of grammatical errors concerning 就 as an adverb after time adverbial

Huang Luyang¹, Cam Tu Tai²

¹Candidate of Sun - Yat sen University, China

²College of Foreign Languages, Vietnam National University, Hanoi

This paper focuses on the features and reasons of grammatical errors concerning “就” as an adverb after time adverbial. It is found that “就” is easily left out by Chinese 2nd language learners when words and phrases about time source or limited time period are used as adverbials. Vietnamese learners are likely to improperly use “已经” instead of “就”. The “就” used to make sentences coherent in the context is hard to be acquired by learners. The main causes of those errors include the complexity of the adverb “就” itself, and the negative transfer of Chinese learners’ native language. Related suggestions are also provided in the paper.

Key words: Time adverbial; adverb “jiu”; errors.